**Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MỤC LỤC**

*Trang*

Thông tin chung 1

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 2

Báo cáo kiểm toán độc lập 3 - 4

Bảng cân đối kế toán hợp nhất 5 - 7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 8 - 9

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 10 - 11

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 12 - 46

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Chủ tịch |  |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Thành viên |  |
| Ông Trần Kỳ Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024 |
| Ông Hồ Văn Trung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Văn Da | Thành viên |  |
| Ông Lê Tuấn Hải | Thành viên độc lập |  |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương | Trưởng ban |  |
| Bà Trần Nguyễn Khánh Linh | Thành viên |  |
| Bà Lai Lệ Hương | Thành viên |  |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Bùi Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |  |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền, Tổng Giám đốc Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

* lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
* lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12828659/68426303-HN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) và công ty con được lập ngày 11 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Hoàng Linh |  | Lê Hồng Vân |
| Phó Tổng Giám đốc |  | Kiểm toán viên |
| Số Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3835-2021-004-1 |  | Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4432-2023-004-1 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|  |  |  |  |  |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** |  | **235.477.045.312** | **373.682.120.483** |
|  |  |  |  |  |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***94.333.448.278*** | ***128.305.931.825*** |
| 111 | 1. Tiền |  | 21.783.448.278 | 15.205.931.825 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền |  | 72.550.000.000 | 113.100.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| ***120*** | ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** |  | ***21.994.543.500*** | ***10.000.000.000*** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 13.694.543.500 | - |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | 8.300.000.000 | 10.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** |  | ***110.056.183.822*** | ***219.430.436.992*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 101.411.938.598 | 159.929.636.566 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 7.225.361.261 | 53.778.106.532 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 24 | - | 5.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác |  | 4.537.073.523 | 3.769.905.984 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |  | (3.118.189.560) | (3.047.212.090) |
|  |  |  |  |  |
| ***140*** | ***IV. Hàng tồn kho*** | ***7*** | ***5.340.478.768*** | ***5.527.795.086*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho |  | 5.340.478.768 | 5.527.795.086 |
|  |  |  |  |  |
| ***150*** | ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** |  | ***3.752.390.944*** | ***10.417.956.580*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn |  | 229.429.205 | 467.351.428 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 14 | 3.459.481.174 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 63.480.565 | 9.950.605.152 |
|  |  |  |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|  |  |  |  |  |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **1.284.340.123.104** | **1.162.230.883.157** |
|  |  |  |  |  |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** |  | ***10.000.000.000*** | ***-*** |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 8 | 10.000.000.000 | - |
|  |  |  |  |  |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** |  | ***833.697.956.723*** | ***888.743.227.485*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 818.042.376.668 | 872.239.979.251 |
| 222 | Nguyên giá |  | 2.608.043.190.980 | 2.596.863.000.841 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế |  | (1.790.000.814.312) | (1.724.623.021.590) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 15.655.580.055 | 16.503.248.234 |
| 228 | Nguyên giá |  | 23.192.381.858 | 23.192.381.858 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế |  | (7.536.801.803) | (6.689.133.624) |
|  |  |  |  |  |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** |  | ***197.737.934.308*** | ***11.552.327.710*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 197.737.934.308 | 11.552.327.710 |
|  |  |  |  |  |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** |  | ***160.405.700.690*** | ***163.470.223.812*** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 5.3 | 99.895.400.690 | 82.301.223.812 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5.4 | 60.510.300.000 | 81.169.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** |  | ***82.498.531.383*** | ***98.465.104.150*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn |  | 2.322.888.320 | 1.813.347.882 |
| 262 | 1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 23.3 | 974.163.276 | 1.063.763.421 |
| 269 | 1. Lợi thế thương mại | 12 | 79.201.479.787 | 95.587.992.847 |
|  |  |  |  |  |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **1.519.817.168.416** | **1.535.913.003.640** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|  |  |  |  |  |
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** |  | **154.979.014.918** | **196.804.161.108** |
|  |  |  |  |  |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** |  | ***141.801.357.392*** | ***151.804.161.108*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 27.013.867.172 | 4.288.917.972 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 24 | - | 3.596.854.522 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 7.468.808.443 | 1.809.284.895 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động |  | 7.463.170.454 | 12.198.438.450 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn |  | 1.323.090.443 | 1.330.988.785 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 52.852.813.815 | 67.779.208.696 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 16 | 45.420.833.333 | 60.000.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 258.773.732 | 800.467.788 |
|  |  |  |  |  |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** |  | ***13.177.657.526*** | ***45.000.000.000*** |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn |  | 3.498.490.859 | - |
| 338 | 1. Vay dài hạn | 16 | 9.679.166.667 | 45.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **18** | **1.364.838.153.498** | **1.339.108.842.532** |
|  |  |  |  |  |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** |  | ***1.364.838.153.498*** | ***1.339.108.842.532*** |
| 411 | 1. Vốn cổ phần |  | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* |  | *635.000.000.000* | *635.000.000.000* |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển |  | 302.057.614.951 | 302.057.614.951 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | 139.007.922.509 | 123.485.083.708 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* |  | *56.230.378.364* | *61.279.057.594* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* |  | *82.777.544.145* | *62.206.026.114* |
| 429 | 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát |  | 288.772.616.038 | 278.566.143.873 |
|  |  |  |  |  |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** |  | **1.519.817.168.416** | **1.535.913.003.640** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Trung Hiếu | Lê Hồng Minh | Nguyễn Văn Quyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Yên Bái, Việt Nam |  |  |
|  |  |  |
| Ngày 11 tháng 3 năm 2025 |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
| **01** | **1. Doanh thu bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19.1** | **538.668.435.744** | **430.943.699.541** |
|  |  |  |  |  |
| **02** | **2.** **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **19.1** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19.1** | **538.668.435.744** | **430.943.699.541** |
|  |  |  |  |  |
| **11** | **4.** **Giá vốn về bán điện, bán hàng và dịch vụ cung cấp** | **20** | **(210.579.398.288)** | **(173.708.376.377)** |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  | **328.089.037.456** | **257.235.323.164** |
|  |  |  |  |  |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **19.2** | **12.288.831.724** | **11.271.419.348** |
|  |  |  |  |  |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** |  | **(5.203.793.931)** | **(9.372.510.464)** |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* |  | *(5.183.835.617)* | *(9.372.328.767)* |
|  |  |  |  |  |
| **24** | **8. Phần lỗ trong công ty liên kết** | **5.3** | **(1.614.313.122)** | **(1.941.715.576)** |
|  |  |  |  |  |
| **26** | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **21** | **(64.375.910.212)** | **(60.306.108.436)** |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** |  | **269.183.851.915** | **196.886.408.036** |
|  |  |  |  |  |
| **31** | **11. Thu nhập khác** |  | **1.534.217.713** | **1.310.536.873** |
|  |  |  |  |  |
| **32** | **12. Chi phí khác** |  | **(744.184.439)** | **(1.223.301.443)** |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** |  | **790.033.274** | **87.235.430** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  | **269.973.885.189** | **196.973.643.466** |
|  |  |  |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
| **51** | **15.** **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **23.1** | **(41.263.278.778)** | **(29.423.302.788)** |
|  |  |  |  |  |
| **52** | **16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại** | **23.3** | **(89.600.145)** | **1.063.763.421** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **17.** **Lợi nhuận sau thuế TNDN** |  | **228.621.006.266** | **168.614.104.099** |
|  |  |  |  |  |
| **61** | **18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** |  | **178.027.544.145** | **125.706.026.114** |
|  |  |  |  |  |
| **62** | **19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** |  | **50.593.462.121** | **42.908.077.985** |
|  |  |  |  |  |
| **70** | **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **25** | **2.804** | **1.920** |
|  |  |  |  |  |
| **71** | **21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **25** | **2.804** | **1.920** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Trung Hiếu | Lê Hồng Minh | Nguyễn Văn Quyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Yên Bái, Việt Nam |  |  |
|  |  |  |
| Ngày 11 tháng 3 năm 2025 |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
|  | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **01** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  | **269.973.885.189** | **196.973.643.466** |
|  | *Điều chỉnh cho các khoản:* |  |  |  |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 22 | 83.445.372.469 | 87.307.270.163 |
| 03 | Các khoản dự phòng |  | 70.977.470 | 1.413.870.092 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |  | (1.046.980.647) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư |  | (6.394.886.811) | (9.665.660.372) |
| 06 | Chi phí lãi vay |  | 5.183.835.617 | 9.372.328.767 |
|  |  |  |  |  |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** |  | **351.232.203.287** | **285.401.452.116** |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu |  | 70.377.376.636 | (28.240.732.468) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho |  | (1.712.641.165) | (1.456.353.337) |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả |  | 6.793.476.423 | (9.573.415.703) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước |  | (271.618.215) | 1.892.533.510 |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh |  | 6.964.156.500 | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả |  | (5.780.937.865) | (9.970.685.261) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (39.085.009.620) | (45.984.387.642) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.513.717.400) | (3.607.131.000) |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** |  | **384.003.288.581** | **188.461.280.215** |
|  |  |  |  |  |
|  | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |  |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định (“TSCĐ”) và các tài sản dài hạn khác |  | (139.351.898.888) | (81.917.465.481) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |  | 914.152.313 | 336.088.442 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác |  | (71.800.000.000) | (37.020.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi khoản cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác |  | 68.500.000.000 | 134.520.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | (19.208.490.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |  | 7.784.580.847 | 11.119.877.648 |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư** |  | **(153.161.655.728)** | **27.038.500.609** |
|  |  |  |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|  |  |  |  |  |
|  | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 16 | 10.100.000.000 | - |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 16 | (60.000.000.000) | (60.000.000.000) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ  sở hữu |  | (214.914.116.400) | (136.306.256.310) |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính** |  | **(264.814.116.400)** | **(196.306.256.310)** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** |  | **(33.972.483.547)** | **19.193.524.514** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** |  | **128.305.931.825** | **109.112.407.311** |
|  |  |  |  |  |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **4** | **94.333.448.278** | **128.305.931.825** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Trung Hiếu | Lê Hồng Minh | Nguyễn Văn Quyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
|  |  |  |
| Yên Bái, Việt Nam |  |  |
|  |  |  |
| Ngày 11 tháng 3 năm 2025 |  |  |

**1. Thông tin VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 161 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 161 người).

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật. Cũng tại ngày này, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Tên công ty con* | *Tỷ lệ  lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính* |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum | 50,94% | 50,94% | Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh điện năng |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Tên công ty liên kết* | *Tỷ lệ  lợi ích* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính* |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | 49,00% | 49,00% | Tổ dân phố số 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam. | Đầu tư và triển khai dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà 2 |

***Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo***

Do đặc tính của ngành kinh doanh thủy điện, doanh thu bán điện phụ thuộc vào yêu cầu sản lượng điện đầu ra, trữ lượng nước dự trữ trong hồ thủy điện của Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia, cũng như dựa trên điều kiện thời tiết và thủy văn tại mỗi thời điểm.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

***2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

***2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và Công ty con là Nhật ký chung.

***2.3 Kỳ kế toán năm***

*Dec. 15*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

***2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán***

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

***2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính***

Như được trình bày ở Thuyết minh số 1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và một công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh) và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*.*

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

**2. CƠ SỞ TRìNH Bày** (tiếp theo)

***2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*** (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

***3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

***3.2 Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.2 Hàng tồn kho*** (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho* (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***3.3 Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***3.4 Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***3.5 Thuê tài sản***

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.6 Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

***3.7 Khấu hao và hao mòn***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |

***3.8 Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

***3.9 Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

***3.11 Các khoản đầu tư***

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.11 Các khoản đầu tư*** (tiếp theo)

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

***3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con(VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***3.15 Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào các hợp đồng mua bán điện được Công ty và công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan (bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến tiền thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện và được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hànghóa*.*

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.16 Thuế***

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.16 Thuế*** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

* đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
* Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

***3.17 Lãi trên cổ phiếu***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

***3.18 Thông tin theo bộ phận***

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.19 Các bên liên quan***

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Tiền mặt | 164.676.674 | 377.052.900 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.618.771.604 | 14.828.878.925 |
| Các khoản tương đương tiền (\*) | 72.550.000.000 | 113.100.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **94.333.448.278** | **128.305.931.825** |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản tiền gửi tại ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,3%/năm).

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***5.1 Chứng khoán kinh doanh***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
|  | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Dự phòng* |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | 13.694.543.500 | 19.270.350.000 | - | - | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | **13.694.543.500** | **19.270.350.000** | **-** | **-** | **-** | **-** |

Chứng khoán kinh doanh là 1.259.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được phân loại từ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang Chứng khoán kinh doanh theo Nghị quyết số 1009/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 1221/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2024 phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024 là 12.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|  | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* | *Giá gốc* | *Giá trị ghi sổ* |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 8.300.000.000 | 8.300.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **8.300.000.000** | **8.300.000.000** | **10.000.000.000** | **10.000.000.000** |

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực có kỳ hạn 101 ngày và hưởng lãi suất 4,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn 6 tháng và lãi suất 5,20%/năm).

***5.3 Đầu tư vào công ty liên kết***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2* |
| **Giá trị đầu tư:** |  |
| Số đầu năm | 84.652.890.000 |
| * Góp vốn trong năm (\*) | 19.208.490.000 |
| Số cuối năm | 103.861.380.000 |
|  |  |
| **Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:** |  |
| Số đầu năm | (2.351.666.188) |
| * Phần lỗ từ công ty liên kết | (1.614.313.122) |
| Số cuối năm | (3.965.979.310) |
|  |  |
| **Giá trị còn lại:** |  |
| Số đầu năm | 82.301.223.812 |
| Số cuối năm | 99.895.400.690 |

(\*) Theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà 2 đã phê duyệt phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của công ty này. Theo đó, trong năm 2024, Công ty đã thực hiện mua thêm 1.920.849 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 với số tiền là 19.208.490.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giao dịch này đã được hoàn tất. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 không thay đổi sau giao dịch này.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***5.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | | | *Số đầu năm* | | | |
|  | *Tỷ lệ sở hữu* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Tỷ lệ sở hữu* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (i) | 5,0% | 48.550.000.000 | - | (i) | 5,0% | 48.550.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (ii) | 0,22% | 11.960.300.000 | - | 14.190.000.000 | 0,6% | 32.619.000.000 | - | 42.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** |  | **60.510.300.000** | **-** |  |  | **81.169.000.000** | **-** |  |

1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 5,0% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.
2. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 1.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được Công ty nắm giữ cho mục đích đầu tư dài hạn. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024 là 12.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

***6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Phải thu của khách hàng | 3.011.368.792 | 3.859.596.828 |
| *- Công ty Cổ phần Thủy điện Leader Nam Tiến* | *1.237.294.770* | *824.995.406* |
| * *Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Năng lượng Tây Bắc* | *602.760.988* | *847.866.948* |
| *- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải* | *340.965.910* | *840.965.910* |
| *- Phải thu của khách hàng khác* | *830.347.124* | *1.345.768.564* |
| Phải thu từ các bên liên quan (\*)  *(Thuyết minh số 24)* | 98.400.569.806 | 156.070.039.738 |
| **TỔNG CỘNG** | **101.411.938.598** | **159.929.636.566** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (1.141.588.372) | (1.663.591.258) |

(\*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ các bên liên quan là khoản phải thu với Công ty Mua bán điện phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Số đầu năm | 1.663.591.258 | 1.633.341.998 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 165.977.834 | 1.789.426.198 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (687.980.720) | (1.759.176.938) |
| Số cuối năm | 1.141.588.372 | 1.663.591.258 |

***6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng lắp máy IDICO | 3.550.000.000 | - |
| Công ty TNHH Andritz Việt Nam | 2.149.485.323 | 2.116.080.235 |
| Công ty ANDRITZ China Ltd. | - | 47.577.697.888 |
| Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng lượng | - | 3.066.435.512 |
| Các khoản trả trước khác | 1.525.875.938 | 1.017.892.897 |
| **TỔNG CỘNG** | **7.225.361.261** | **53.778.106.532** |

**7. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|  | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.693.646.390 | - | 3.418.264.405 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 200.324.770 | - | 1.713.523.537 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 446.507.608 | - | 396.007.144 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **5.340.478.768** | **-** | **5.527.795.086** | **-** |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu về cho vay dài hạn (\*)  *(Thuyết minh số 24)* | 10.000.000.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **10.000.000.000** | **-** |

(\*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên nhận vay* | *Số tiền*  *(VND)* | *Kỳ hạn nhận gốc và lãi* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
|  |  |  |  |  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | 10.000.000.000 | Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần, với ngày trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. | 6,68% | Tín chấp |

**9. Tài sẢn cỐ đỊnh hỮu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị văn phòng* | *Tài sản cố định khác* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá:** |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 1.353.220.079.379 | 1.202.990.151.039 | 30.658.843.042 | 9.043.373.881 | 950.553.500 | 2.596.863.000.841 |
| * Mua trong năm | 371.414.289 | 734.650.926 | 3.849.581.621 | 1.323.770.264 | - | 6.016.034.395 |
| * Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 553.072.498 | 5.209.075.705 | - | - | - | 5.762.148.203 |
| * Thanh lý | - | (806.829.709) | - | (54.545.455) | - | (861.375.164) |
| Số cuối năm | 1.354.144.566.166 | 1.208.127.047.961 | 34.508.424.663 | 10.312.598.690 | 950.553.500 | 2.608.043.190.980 |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| *Đã khấu hao hết* | *16.460.628.744* | *799.601.358.961* | *12.384.621.404* | *4.012.284.140* | *898.280.773* | *833.357.174.022* |
|  | | | | | | | |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | | | |
| Số đầu năm | 659.975.732.364 | 1.038.329.302.052 | 19.333.835.534 | 6.044.394.713 | 939.756.927 | 1.724.623.021.590 |
| - Khấu hao trong năm | 40.503.958.400 | 23.207.909.766 | 1.783.987.284 | 738.090.563 | 5.221.873 | 66.239.167.886 |
| * Thanh lý | - | (806.829.709) | - | (54.545.455) | - | (861.375.164) |
| Số cuối năm | 700.479.690.764 | 1.060.730.382.109 | 21.117.822.818 | 6.727.939.821 | 944.978.800 | 1.790.000.814.312 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại:** |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 693.244.347.015 | 164.660.848.987 | 11.325.007.508 | 2.998.979.168 | 10.796.573 | 872.239.979.251 |
| Số cuối năm | 653.664.875.402 | 147.396.665.852 | 13.390.601.845 | 3.584.658.869 | 5.574.700 | 818.042.376.668 |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| *Tài sản thế chấp* | *505.062.427.186* | *-* | *-* | *-* | *-* | *505.062.427.186* |

Công trình nhà máy thủy điện Mường Hum và một số tài sản khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá:** |  |  |  |
| Số đầu năm | 20.558.322.400 | 2.634.059.458 | 23.192.381.858 |
| Số cuối năm | 20.558.322.400 | 2.634.059.458 | 23.192.381.858 |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| *Đã hao mòn hết* | *-* | *456.500.000* | *456.500.000* |
|  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | |
| Số đầu năm | 5.571.800.974 | 1.117.332.650 | 6.689.133.624 |
| * Hao mòn trong năm | 411.153.216 | 436.514.963 | 847.668.179 |
| Số cuối năm | 5.982.954.190 | 1.553.847.613 | 7.536.801.803 |
|  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại:** |  |  |  |
| Số đầu năm | 14.986.521.426 | 1.516.726.808 | 16.503.248.234 |
| Số cuối năm | 14.575.368.210 | 1.080.211.845 | 15.655.580.055 |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| *Tài sản thế chấp* | *14.575.368.210* | *-* | *14.575.368.210* |

Toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.575.368.210 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như được trình bày ở Thuyết minh số 16.

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện (“NMTĐ”) Thác Bà | 100.942.336.738 | 6.311.024.101 |
| Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (thuộc dự án nâng cấp thiết bị tổ máy – NMTĐ Thác Bà) | 91.863.810.287 | - |
| Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà | 240.741.741 | 2.507.802.791 |
| Chi phí tư vấn, khảo sát, lập báo cáo quy hoạch công trình Nhà máy Thủy điện Mường Hum mở rộng | 1.847.050.542 | 1.847.050.542 |
| Khác | 2.843.995.000 | 886.450.276 |
| **TỔNG CỘNG** | **197.737.934.308** | **11.552.327.710** |

**12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum* |
| **Nguyên giá:** |  |
| Số đầu năm và số cuối năm | 163.865.130.597 |
|  |  |
| **Phân bổ lũy kế:** |  |
| Số đầu năm | 68.277.137.750 |
| * Phân bổ trong năm | 16.386.513.060 |
| Số cuối năm | 84.663.650.810 |
|  |  |
| **Giá trị còn lại:** |  |
| Số đầu năm | 95.587.992.847 |
| Số cuối năm | 79.201.479.787 |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Công ty ANDRITZ China Ltd. | 18.872.719.799 | - |
| Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng lượng | 4.739.619.826 | - |
| Các khoản phải trả khác | 3.401.527.547 | 4.288.917.972 |
| **TỔNG CỘNG** | **27.013.867.172** | **4.288.917.972** |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số đầu năm | Số phải thu trong năm | *Số đã cấn trừ trong năm* | *Số cuối năm* |
| **Thuế phải thu** |  |  |  |  |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.887.400.127 | 4.384.817.172 | (4.812.736.125) | 3.459.481.174 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 647.161.843 | 63.480.565 | (647.161.843) | 63.480.565 |
| Thuế tài nguyên | 5.357.652.229 | - | (5.357.652.229) | - |
| Thuế khác | 58.390.953 | - | (58.390.953) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **9.950.605.152** | **4.448.297.737** | **(10.875.941.150)** | **3.522.961.739** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | *Số đã nộp, cấn trừ trong năm* | *Số cuối năm* |
| **Thuế phải nộp** |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.693.978.087 | 41.263.278.778 | (39.085.009.620) | 3.872.247.245 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 25.329.958.102 | (24.736.327.549) | 593.630.553 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 3.386.470.199 | (2.708.772.480) | 677.697.719 |
| Thuế tài nguyên | 115.306.808 | 51.123.018.591 | (49.328.953.242) | 1.909.372.157 |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 6.606.310.769 | (6.190.450.000) | 415.860.769 |
| Thuế khác | - | 1.499.566.251 | (1.499.566.251) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **1.809.284.895** | **129.208.602.690** | **(123.549.079.142)** | **7.468.808.443** |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
| Cổ tức phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 24)* | 44.415.140.900 | 57.415.168.000 |
| Cổ tức phải trả đối tượng khác | 3.254.529.749 | 6.276.923.749 |
| Phí bảo vệ môi trường rừng | 4.726.927.332 | 3.376.916.352 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 456.215.834 | 710.200.595 |
| **TỔNG CỘNG** | **52.852.813.815** | **67.779.208.696** |

**16. VAY**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số đầu năm* | | *Số phát sinh trong năm* | | *Số cuối năm* | |
| *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **Vay ngắn hạn** |  |  |  |  |  |  |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 45.420.833.333 | (60.000.000.000) | 45.420.833.333 | 45.420.833.333 |
| **TỔNG CỘNG** | **60.000.000.000** | **60.000.000.000** | **45.420.833.333** | **(60.000.000.000)** | **45.420.833.333** | **45.420.833.333** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Vay dài hạn** |  |  |  |  |  |  |
| Vay ngân hàng | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 9.679.166.667 | (45.000.000.000) | 9.679.166.667 | 9.679.166.667 |
| **TỔNG CỘNG** | **45.000.000.000** | **45.000.000.000** | **9.679.166.667** | **(45.000.000.000)** | **9.679.166.667** | **9.679.166.667** |

**16. VAY** (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên cho vay* | *Số cuối năm*  *(VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Lãi suất (%/năm)* | *Hình thức đảm bảo* |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 45.000.000.000 | Gốc vay và lãi vay trả hàng quý, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 8 năm 2025. | 7% | Công trình nhà máy thủy điện Mường Hum và một số tài sản khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 505.062.427.186 VND đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay. |
|  | 10.100.000.000 | Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 6 tháng 9 năm 2031. | 6,18% | Khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTB và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án nhà máy thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam;  Quyền sử dụng đất theo 5 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;  Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ việc sử dụng khoản vay này. |
|  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | **55.100.000.000** |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |
| *Vay dài hạn đến hạn trả* | *45.420.833.333* |  |  |  |
| *Vay dài hạn* | *9.679.166.667* |  |  |  |

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Số đầu năm | 800.467.788 | 435.575.444 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm  *(Thuyết minh số 18.1)* | 3.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty  *(Thuyết minh số 18.1)* | 1.000.000.000 | - |
| Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm | (4.513.717.400) | (3.607.131.000) |
| Khấu hao từ tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi | (27.976.656) | (27.976.656) |
| **Số cuối năm** | **258.773.732** | **800.467.788** |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

***18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Vốn cổ phần* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Lợi ích cổ đông không kiểm soát* | *Tổng cộng* |
| **Năm trước** |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 635.000.000.000 | - | 462.586.672.545 | 276.722.272.198 | 1.374.308.944.743 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 125.706.026.114 | 42.908.077.985 | 168.614.104.099 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (4.000.000.000) | - | (4.000.000.000) |
| - Chuyển lợi nhuận sau thuế sang quỹ đầu tư phát triển | - | 302.057.614.951 | (302.057.614.951) | - | - |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 | - | - | (95.250.000.000) | (19.946.184.000) | (115.196.184.000) |
| - Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | (63.500.000.000) | (21.118.022.310) | (84.618.022.310) |
| Số cuối năm | 635.000.000.000 | 302.057.614.951 | 123.485.083.708 | 278.566.143.873 | 1.339.108.842.532 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Năm nay** |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 635.000.000.000 | 302.057.614.951 | 123.485.083.708 | 278.566.143.873 | 1.339.108.842.532 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 178.027.544.145 | 50.593.462.121 | 228.621.006.266 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(Thuyết minh số 17)* (\*) | - | - | (3.000.000.000) | - | (3.000.000.000) |
| - Trích quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và công ty con *(Thuyết minh số 17)* (\*) | - | - | (754.705.344) | (245.294.656) | (1.000.000.000) |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (\*) | - | - | (63.500.000.000) | (22.688.784.300) | (86.188.784.300) |
| - Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (\*\*) | - | - | (95.250.000.000) | (17.452.911.000) | (112.702.911.000) |
| Số cuối năm | 635.000.000.000 | 302.057.614.951 | 139.007.922.509 | 288.772.616.038 | 1.364.838.153.498 |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

***18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu***(tiếp theo)

(\*) Công ty và công ty con thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty (“Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ”) và Nghị quyết số 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty (“Nghị quyết số 119/NQ-MH-ĐHĐCĐ”).

(\*\*) Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phê duyệt tại Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 1658/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết số 2621/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phê duyệt tại Nghị quyết số 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 333/NQ-MHP-HĐQT ngày 5 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết số 475/NQ-MHP-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quảnt rị Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

#### **18.2 Chi tiết vốn cổ phần**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
| *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | 383.651.680.000 | 383.651.680.000 | - | 383.651.680.000 | 383.651.680.000 | - |
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | 190.500.000.000 | 190.500.000.000 | - | 190.500.000.000 | 190.500.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 60.848.320.000 | 60.848.320.000 | - | 60.848.320.000 | 60.848.320.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **635.000.000.000** | **635.000.000.000** | **-** | **635.000.000.000** | **635.000.000.000** | **-** |

***18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| ***Vốn đã góp*** |  |  |
| Số đầu năm và số cuối năm | 635.000.000.000 | 635.000.000.000 |
| ***Cổ tức đã công bố*** | ***158.750.000.000*** | ***158.750.000.000*** |
| ***Cổ tức đã trả*** | ***190.480.041.000*** | ***95.242.050.000*** |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

***18.4 Cổ tức***

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Cổ tức đã công bố trong năm** |  |  |
| *Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông* |  |  |
| Cổ tức cho năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu |  | 95.250.000.000 |
| Tạm ứng cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu |  | 63.500.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu | 63.500.000.000 | - |
| Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 1.500 VND/cổ phiếu | 95.250.000.000 | - |
| **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm** | **-** | **-** |

***18.5 Cổ phiếu***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | | |
|  | *Số lượng (cổ phiếu)* | *VND* | *Số lượng (cổ phiếu)* | *VND* |
|  |  |  |  |  |
| **Cổ phiếu đăng ký phát hành** | **63.500.000** | **635.000.000.000** | **63.500.000** | **635.000.000.000** |
|  |  |  |  |  |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **63.500.000** | **635.000.000.000** | **63.500.000** | **635.000.000.000** |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 63.500.000 | 635.000.000.000 | 63.500.000 | 635.000.000.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *63.500.000* | *635.000.000.000* | *63.500.000* | *635.000.000.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **63.500.000** | **635.000.000.000** | **63.500.000** | **635.000.000.000** |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *63.500.000* | *635.000.000.000* | *63.500.000* | *635.000.000.000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* | *-* | *-* | *-* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “TBC”.

**19. doanh thu**

***19.1 Doanh thu bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Tổng doanh thu** | **538.668.435.744** | **430.943.699.541** |
| *Trong đó:* |  |  |
| *Doanh thu bán điện* | *512.568.042.821* | *422.290.665.465* |
| *Doanh thu bán hàng* | *14.975.680.180* | *-* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *11.124.712.743* | *8.653.034.076* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **-** | **-** |
| **Doanh thu thuần** | **538.668.435.744** | **430.943.699.541** |
| *Trong đó:* |  |  |
| *Doanh thu đối với bên khác* | *5.218.777.610* | *8.434.852.256* |
| *Doanh thu đối với bên liên quan  (Thuyết minh số 24)* | *533.449.658.134* | *422.508.847.285* |

***19.2 Doanh thu hoạt động tài chính***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.517.775.000 | 4.655.000.000 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.811.711.370 | 6.616.287.506 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | 2.984.853.500 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.974.491.854 | 131.842 |
| **TỔNG CỘNG** | **12.288.831.724** | **11.271.419.348** |

**20. GIÁ VỐN VỀ BÁN ĐIỆN, BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Giá vốn của hoạt động bán điện | 187.881.924.850 | 168.902.875.706 |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 11.324.244.043 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 11.373.229.395 | 4.805.500.671 |
| **TỔNG CỘNG** | **210.579.398.288** | **173.708.376.377** |

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi phí nhân công | 19.157.073.150 | 17.840.741.299 |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại | 19.156.719.322 | 19.439.520.530 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.916.331.610 | 4.314.746.267 |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (\*) | 524.000.000 | 550.000.000 |
| Chi phí khác | 20.621.786.130 | 18.161.100.340 |
| **TỔNG CỘNG** | **64.375.910.212** | **60.306.108.436** |

(\*) Đây là toàn bộ các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty Ernst & Young toàn cầu phát sinh trong năm nay và năm trước, bao gồm phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Công ty con. Ngoài dịch vụ kiểm toán nêu trên, Công ty và công ty con không phát sinh dịch vụ nào khác với các thành viên trong mạng lưới các công ty Ernst & Young toàn cầu.

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước (\*)* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.171.940.655 | 9.212.119.057 |
| Chi phí nhân công | 52.861.250.936 | 51.056.467.495 |
| Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại | 83.445.372.469 | 87.307.270.163 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.402.054.046 | 8.566.232.195 |
| Chi phí khác | 112.561.491.627 | 79.371.610.482 |
| **TỔNG CỘNG** | **273.442.109.733** | **235.513.699.392** |

(\*) Số đầu kì đã được phân loại lại để nhất quán cách phân loại chi phí giữa hai năm.

**23. ThuẾ thu nhẬp doanh nghiỆp**

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho từng nhà máy thủy điện của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, chi tiết như sau:

*Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Hum*

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 10% thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2025. Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Hum được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Năm 2024, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 5% thu nhập chịu thuế.

*Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Xèo*

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 10% thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2033. Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Xèo được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2020 đến năm 2023) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Năm 2025, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 5% thu nhập chịu thuế.

**23. ThuẾ thu nhẬp doanh nghiỆp** (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

***23.1 Chi phí thuế TNDN***

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 41.247.930.517 | 29.416.566.788 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 15.348.261 | 6.736.000 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 89.600.145 | (1.063.763.421) |
| **TỔNG CỘNG** | **41.352.878.923** | **28.359.539.367** |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 269.973.885.189 | 196.973.643.466 |
| Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con | 43.084.920.309 | 30.201.855.495 |
| *Các khoản điều chỉnh tăng:* |  |  |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 3.277.302.612 | 3.277.302.612 |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 969.503.543 | 713.176.965 |
| Điều chỉnh khác do hợp nhất | 364.287.563 | 250.496.109 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 15.348.261 | 6.736.000 |
| *Các khoản điều chỉnh giảm:* |  |  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (903.555.000) | (931.000.000) |
| Chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP | - | (432.729.061) |
| Thuế TNDN được miễn, giảm | (5.454.928.365) | (4.726.298.753) |
| **Chi phí thuế TNDN** | **41.352.878.923** | **28.359.539.367** |

***23.2 Thuế TNDN hiện hành***

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**23. ThuẾ thu nhẬp doanh nghiỆp** (tiếp theo)

***23.3 Thuế thu nhập hoãn lại***

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Bảng cân đối kế toán* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh* | |
|  | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| ***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*** | | | |
| Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ | 974.163.276 | 1.063.763.421 | (89.600.145) | 1.063.763.421 |
| ***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần*** | ***974.163.276*** | ***1.063.763.421*** |  |  |
| ***(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất*** |  |  | ***(89.600.145)*** | ***1.063.763.421*** |

**24. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm tài chính kế thúc cùng ngày bao gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *STT* | *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
| 1 | Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh | Công ty mẹ cao nhất |
| 2 | Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | Công ty mẹ |
| 3 | Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết |
| 5 | Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương | Công ty trong cùng tập đoàn |
| 6 | Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn |
| 7 | Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn |

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

**24. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN (**tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn | Doanh thu bán điện | 319.144.354.608 | 244.897.394.884 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn | Doanh thu bán điện | 193.423.688.213 | 177.393.270.581 |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | Công ty mẹ | Cổ tức đã thanh toán | 139.529.481.400 | 98.611.793.610 |
| Cổ tức công bố | 136.055.489.852 | 136.976.961.610 |
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn | Cổ tức đã thanh toán | 57.150.000.000 | 28.575.000.000 |
| Cổ tức công bố | 47.625.000.000 | 47.625.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.287.254.619 | 218.181.820 |
| Góp vốn | 19.208.490.000 | - |
| Chuyển tiền cho vay | 10.000.000.000 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo lãnh | 927.511.207 | - |
| Lãi cho vay | 62.224.658 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương | Công ty trong cùng tập đoàn | Nhận lại tiền gốc cho vay | 5.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Lãi cho vay | 14.795.032 | 942.333.736 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 594.360.694 | 330.303.031 |

**24. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN (**tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty và công ty con cho vay, mua và bán hàng hóa, dịch vụ, với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay như được trình bày tại Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không có tài sản bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và công ty con.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | | |
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** *(Thuyết minh số 6.1)* | | | | | |  |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn | Phải thu tiền bán điện | 66.080.163.702 | 139.957.894.282 | | |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn | Phải thu tiền bán điện | 16.840.441.325 | 16.112.145.456 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Phải thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 15.479.964.779 | - | | |
|  |  |  |  |  | | |
| **TỔNG CỘNG** |  |  | **98.400.569.806** | **156.070.039.738** | | |
|  | | | | | | |
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** *(Mã số 136)* | | | | | | |
| Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam | Bên liên quan với cổ đông lớn | Phải thu tiền cấp quyền tài nguyên chưa xuất hóa đơn | 415.860.769 | | - | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Phải thu về phí bảo lãnh | 380.997.639 | | - | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương | Công ty trong cùng tập đoàn | Phải thu lãi tiền cho vay | - | | 22.848.804 | |
|  |  |  |  | |  | |
| **TỔNG CỘNG** |  |  | **796.858.408** | | **22.848.804** | |
|  | | | | | | |
| ***Phải thu về cho vay ngắn hạn*** *(Mã số 135)* | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương | Công ty trong cùng tập đoàn | Phải thu tiền cho vay | - | | 5.000.000.000 | |
|  |  |  |  | |  | |
| **TỔNG CỘNG** |  |  | **-** | | **5.000.000.000** | |

**24. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN (**tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | | |
| ***Phải thu về cho vay dài hạn*** *(Thuyết minh số 8)* (\*) | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Phải thu về cho vay dài hạn | 10.000.000.000 | *-* | | |
|  |  |  |  |  | | |
| **TỔNG CỘNG** |  |  | **10.000.000.000** | ***-*** | | |
|  | | | | | |  |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** *(Mã số 312)* | | | | | |  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 | Công ty liên kết | Cung cấp thiết bị | - | 3.596.854.522 | | |
|  |  |  |  |  | | |
| **TỔNG CỘNG** |  |  | **-** | **3.596.854.522** | | |
|  | | | | | | |
| ***Phải trả ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 15)* | | | | | | |
| Công ty TNHH Năng lượng R.E.E | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả | 19.182.584.000 | | 38.365.168.000 | |
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn | Cổ tức phải trả | 9.525.000.000 | | 19.050.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương | Công ty trong cùng tập đoàn | Cổ tức phải trả | 15.707.556.900 | | - | |
|  |  |  |  | |  | |
| **TỔNG CỘNG** |  |  | **44.415.140.900** | | **57.415.168.000** | |

(\*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.

**24. NghiỆp vỤ vỚi CÁC BÊN LIÊN QUAN (**tiếp theo)

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tên* | *Chức vụ* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| **Hội đồng Quản trị** |  |  |  |
| Ông Nguyễn Quang Quyền | Chủ tịch HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Hồ Văn Trung | Thành viên HĐQT đến ngày 20 tháng 9 năm 2024 | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Lê Tuấn Hải | Thành viên HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Da | Thành viên HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| **Ban Tổng Giám đốc** |  |  |  |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT | 1.248.000.000 | 1.080.000.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | 828.309.849 | 741.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | - | 38.000.000 |
| Ông Bùi Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 769.014.748 | 690.000.000 |
|  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** |  | **3.133.324.597** | **2.837.000.000** |

Thù lao Ban Kiểm soát trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước* |
| Thù lao Ban kiểm soát | 192.000.000 | 192.000.000 |

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Năm nay* | *Năm trước (Trình bày lại)* |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 178.027.544.145 | 125.706.026.114 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm | - | (3.754.705.344) |
| **Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **178.027.544.145** | **121.951.320.770** |
|  |  |  |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 63.500.000 | 63.500.000 |
| **Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **63.500.000** | **63.500.000** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.804 | 1.920 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.804 | 1.920 |

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và công ty con từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty và Nghị quyết số 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm.

**26. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê đất***

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất số 31/2010/HĐTĐ ngày 3 tháng 8 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2005 đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2055 và hợp đồng số 39/2012/HĐTĐ ngày 30 tháng 12 năm 2012 cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2011 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2061 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Yên Bái.

Căn cứ vào thông báo số 2691/TB-CTYBA ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 31/2010/HĐTĐ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 10 năm 2025 là 25.434.748 VND.

Căn cứ vào thông báo số 2708/TB-CTYBA ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 39/2012/HĐTĐ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2026, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2026 là 268.393.505 VND.

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất sau thời gian này theo đơn giá thuê đất sẽ được thông báo bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất gắn liền cơ sở hạ tầng trên đất số 79/HĐTĐ ngày 2 tháng 12 năm 2019, hợp đồng số 69/HĐTĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng số 16/HĐTĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 ký cho giai đoạn thuê đất từ ngày 27 tháng 11 năm 2019 đến ngày 2 tháng 1 năm 2057 với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai. Theo Quyết định miễn tiền thuê đất số 2683/QĐ-CT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tổng Cục Thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được miễn tiền thuê đất cho đến hết thời hạn thuê là ngày 2 tháng 1 năm 2057.

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con có các khoản cam kết lần lượt là 4.211.898 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.081.824 USD) và 33.272.740.361 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.581.509.678 VND) liên quan đến giá trị mua sắm máy móc, thiết bị vật tư mới và 8.597.941.291 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.464.320.938 VND) liên quan đến giá trị dịch vụ vận chuyển, giám sát lắp đặt, thử nghiệm, hướng dẫn, đào tạo vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Công ty và công ty con.

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| Nguyễn Trung Hiếu | Lê Hồng Minh | Nguyễn Văn Quyền |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025